



Name:

Class: 1.....

HƯỚNG DẪN HỌC MÔN TIẾNG ANH

Ôn tập kiểm tra học kì 2

Tuần 38 (25/4 - 29/4)

THỜI GIAN	NỘI DUNG								
Thứ 2 (25/4)	1. Chỉ tay và luyện đọc từ vựng chủ đề “Clothes” qua link: https://www.youtube.com/watch?v=taoCF1cKZSY <table><tr><td> shirt</td><td> T-shirt</td><td> skirt</td><td> boots</td></tr><tr><td> shoes</td><td> socks</td><td> rain boots</td><td> hat</td></tr></table>	 shirt	 T-shirt	 skirt	 boots	 shoes	 socks	 rain boots	 hat
	 shirt	 T-shirt	 skirt	 boots					
 shoes	 socks	 rain boots	 hat						
	2. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu: What are you wearing?   I'm wearing a hat.								

1. Chỉ tay và luyện đọc từ vựng chủ đề “Clothes” qua link:

<https://www.youtube.com/watch?v=jNg3KuUFkxU>



jacket



sweater



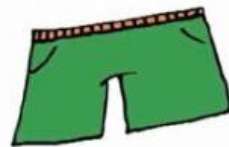
gloves



jeans



pants



shorts



dress



bathing suit

Thứ 3
(26/4)

2. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu:



1. What is **she** wearing?

- She's wearing shoes.



2. What is **he** wearing?

- He's wearing a cap.

Thứ 4
(27/4)

1. Chỉ tay và luyện đọc từ vựng chủ đề “Adjectives” qua link:

<https://www.youtube.com/watch?v=HGeuA4IJ8vI>

2. Chỉ tay và ôn tập từ vựng chủ đề “Adjectives”:

 dry	 wet	 warm	 cool
 thick	 thin	 short	 tall
 young	 old	 long	 short

3. Chỉ tay, luyện đọc và ôn tập mẫu câu:

 1. My shirt isn't dry. It's wet.	 2. My sister isn't short. She's tall.
---	---

Thứ 5
(28/4)

1. Chỉ tay và luyện đọc từ vựng chủ đề “Transportation” qua link:

<https://www.youtube.com/watch?v=zXAfrli99S8>

2. Chỉ tay và ôn tập từ vựng chủ đề “Transportation”:

		
helicopter	motorcycle	subway
		
boat	train	drive
		
ride	fly	sail

3. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu:



1. I **can** fly a plane.



2. I **can't** sail a boat.

Thứ 6
(29/4)

1. Chỉ tay và ôn tập từ vựng chủ đề “Verb + Ing” qua link:

<https://www.youtube.com/watch?v=3gVNgqnSA0c>

2. Chỉ tay và ôn tập từ vựng chủ đề “Verb + Ing”:

1	2	3
fly <u>ing</u>	driv <u>ing</u>	swimm <u>ing</u>
sail <u>ing</u>	rid <u>ing</u>	runn <u>ing</u>
play <u>ing</u>	hav <u>ing</u>	hopp <u>ing</u>
travel <u>ing</u>	mak <u>ing</u>	skip <u>ping</u>

2. Chỉ tay và luyện đọc mẫu câu:



1.

What **are you doing**?

- I'm riding a bike.



2.

What is **she doing**?

- She's driving a car.



3.

What is **he doing**?

- He's sailing a boat.